

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG**

Số: 1031/QĐ-BTNMT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH BỘ ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN DO BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẶT HÀNG, GIAO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (THEO MỨC LƯƠNG CƠ SỞ 1.490.000 ĐỒNG/THÁNG)

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 9 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ đã ban hành quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Quyết định số 1990/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 62/2017/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập bản đồ địa chất công trình dải ven biển tỷ lệ 1:100.000; lập các bản đồ địa chất công trình, bản đồ địa mạo đáy biển, bản đồ thủy - thạch động lực dải ven biển tỷ lệ 1:25.000 và công tác khoan máy trên biển;

Căn cứ Thông tư số 37/2010/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 10 công tác điều tra địa chất khoáng sản biển và hải đảo;

Căn cứ Thông tư số 04/2017/TT-BTNMT ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TTLT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định lập, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Công văn số 4939/BTC-QLG ngày 22 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc tham gia ý kiến về bộ đơn giá sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực địa chất và khoáng sản;

Xét đề nghị của Cục Công nghệ Thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường tại Công văn số 235/CNTT-CNPM ngày 28 tháng 4 năm 2020 về việc đề xuất ban hành bộ đơn giá sản phẩm, dịch vụ công lĩnh vực địa chất khoáng sản năm 2020 (định mức KTKT mới ban hành);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch- Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực địa chất và khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng ngân sách nhà nước (theo mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng) cho các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

Điều 2. Điều kiện áp dụng Bộ đơn giá:

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: sử dụng đơn giá không có khấu hao tài sản cố định.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc thực hiện theo phương thức đấu thầu, kí hợp đồng cho các tổ chức, doanh nghiệp bên ngoài thực hiện: sử dụng đơn giá có khấu hao tài sản cố định (đã loại trừ phần thuế giá trị gia tăng đối với các yếu tố đầu vào: chi phí vật liệu; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí năng lượng; chi phí nhiên liệu...).

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng đối với khối lượng sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công thực hiện kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2020.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch - Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Tổ chức cán bộ; Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam; Cục trưởng Cục Công nghệ Thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá);
- Kho bạc nhà nước Trung ương;
- Lưu VT, KHTC, Nh.30.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Quý Kiên

**THUYẾT MINH BỘ ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG LĨNH VỰC
ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN DO BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẶT HÀNG,
GIAO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (THEO MỨC LƯƠNG CƠ SỞ
1.490.000 ĐỒNG/THÁNG)**

(Kèm theo Quyết định số: 1031/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

I. Danh mục đơn giá sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực địa chất và khoáng sản, gồm:

1. Công tác Lập bản đồ địa chất công trình dải ven biển tỷ lệ 1:100.000

- Lập bản đồ địa chất công trình phần đất ven biển tỷ lệ 1:100.000;
- Lập bản đồ địa chất công trình phần biển ven bờ tỷ lệ 1:100.000;

2. Công tác Lập bản đồ địa chất công trình dải ven biển tỷ lệ 1:25.000

- Lập bản đồ địa chất công trình phần đất ven biển tỷ lệ 1:25.000;
- Lập bản đồ địa chất công trình phần biển ven bờ tỷ lệ 1:25.000;
- Lập bản đồ cấu trúc địa chất dải ven biển tỷ lệ 1:25.000;
- Lập bản đồ địa mạo đáy biển phần ven bờ tỷ lệ 1:25.000;
- Lập bản đồ thủy - thạch động lực phần biển ven bờ tỷ lệ 1:25.000.

3. Công tác khoan máy trên biển

- Lắp đặt giàn và thiết bị khoan;
- Thi công khoan.

II. Căn cứ tính đơn giá:

1. Định mức kinh tế kỹ thuật:

- Thông tư số 62/2017/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập bản đồ địa chất công trình dải ven biển tỷ lệ 1:100.000; lập các bản đồ địa chất công trình, bản đồ địa mạo đáy biển, bản đồ thủy - thạch động lực dải ven biển tỷ lệ 1:25.000 và công tác khoan máy trên biển;
- Thông tư số 37/2010/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 10 công tác điều tra địa chất khoáng sản biển và hải đảo;
- Thông tư số 04/2017/TT-BTNMT ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường;
- Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Cơ cấu tính giá sản phẩm:

- Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.
- Đối với đơn giá không có khấu hao tài sản cố định, chi phí chung được xác định tỷ lệ trên chi phí trực tiếp (bao gồm: chi phí nhân công; chi phí vật liệu; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí năng lượng; chi phí nhiên liệu).

- Đối với đơn giá có khấu hao tài sản cố định (áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và đầu tư) chi phí chung được xác định tỷ lệ trên chi phí trực tiếp (bao gồm: chi phí nhân công; chi phí vật liệu; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí năng lượng; chi phí nhiên liệu; chi phí khấu hao tài sản cố định); đồng thời giá đầu vào của vật liệu, công cụ dụng cụ, năng lượng, nhiên liệu đã loại trừ thuế giá trị gia tăng.

3. Chế độ tiền lương và các khoản phụ cấp lương:

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang.

- Thông tư số 04/2019/TT-BNV ngày 24 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội;

- Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức (Phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng áp dụng mức 3 hệ số 0,2 tiền lương cơ sở áp dụng cho tổ 05 người trở lên);

- Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ, công chức, viên chức áp dụng mức 0,4 lương cơ sở đối với: Tổ, đội khoan thăm dò thuộc Liên đoàn địa chất; và Tổ, đội khảo sát, tìm kiếm thuộc Liên đoàn địa chất khu vực (tính khi thực hiện công tác khảo sát);

- Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ, công chức, viên chức (áp dụng 01 mức hệ số 0,3 đối với công tác khoan máy trên biển);

- Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ công chức, viên chức (áp dụng hệ số 0,1 đối với công tác khoan máy trên biển);

- Thông tư liên tịch số 10/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của liên Bộ Nội vụ, Bộ Lao động Thương binh và xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thu hút; Công văn số 2957/BNV-TL ngày 05 tháng 10 năm 2005 của Bộ Nội vụ;

- Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2005 của liên Bộ Nội vụ, Bộ Lao động Thương binh và xã hội, Ủy ban dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực.

4. Chế độ BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn:

- Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết về tài chính công đoàn;

- Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

- Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;

- Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam và các Thông tư hướng dẫn.

- Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.

5. Chế độ Thuế:

Căn cứ Luật Thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008, Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế Giá trị gia tăng, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế Giá trị gia tăng, Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế Giá trị gia tăng, và các Thông tư hướng dẫn.

Công văn số 14573/BTC-TCT ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ý kiến về thuế GTGT đối với hoạt động điều tra cơ bản; Công văn số 4160/BTNMT-TC ngày 05 tháng 11 năm 2009 thực hiện Luật thuế GTGT đối với các hoạt động điều tra cơ bản thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

III. Phương pháp tính chi tiết các khoản mục chi phí trực tiếp

1. Chi phí nhân công:

- Đơn giá tiền lương lao động kỹ thuật, bao gồm: lương cơ bản; phụ cấp lưu động (áp dụng mức hệ số 0,4 tiền lương cơ sở cho các công việc ngoại nghiệp); phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng (áp dụng mức hệ số 0,2 tiền lương cơ sở); phụ cấp độc hại (áp dụng mức hệ số 0,3 tiền lương cơ sở cho các công việc độc hại nguy hiểm); các khoản đóng góp theo lương (BHXH: 17,5%, BHYT: 3%, BHTN: 1%, KPCĐ: 2% = 23,5% tiền lương cơ bản).

- Chi phí nhân công bằng số công lao động theo định mức nhân đơn giá ngày công lao động.

Đơn giá ngày công lao động bao gồm:

+ Tiền lương cấp bậc;

+ Các phụ cấp lương (phụ cấp lưu động; phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng; phụ cấp độc hại);

+ Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn.

- Ngày công lao động tháng là 26 ngày;

- Đơn giá tiền lương lao động kỹ thuật theo từng nội dung công việc, từng loại sản phẩm trong các bảng chi phí nhân công, đã tính theo số lượng định biên và cấp bậc kỹ thuật quy định trong định mức KT-KT;

- Đối với phụ cấp khu vực, phụ cấp thu hút: không tính vào đơn giá tiền lương lao động kỹ thuật, được tính cột đơn giá riêng.

- Định mức công lao động là số lượng công nhóm hoặc công đơn theo quy định tại các định mức KT-KT.

2. Chi phí vật liệu:

- Đơn giá vật liệu: về cơ bản lấy theo đơn giá của các bộ đơn giá sản phẩm đã ban hành trong năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Định mức vật liệu là số lượng từng loại vật liệu theo quy định tại các định mức KT-KT.

- Chi phí vật liệu của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm, đã bao gồm hao hụt và vật liệu nhỏ là 5%-8% theo quy định tại các định mức định mức KT-KT.

3. Chi phí công cụ, dụng cụ:

- Đơn giá công cụ dụng cụ: cách tính theo nguyên tắc như mục vật liệu nêu trên;

$$\text{Đơn giá sử dụng công cụ, dụng cụ phân bổ một ca} = \frac{\text{Đơn giá công cụ, dụng cụ}}{\text{Niên hạn sử dụng công cụ, dụng cụ theo định mức (tháng)} \times 26 \text{ ngày}}$$

- Định mức công cụ, dụng cụ là số lượng ca cần sử dụng, của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức KT-KT.

- Chi phí công cụ, dụng cụ của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm, đã bao gồm công cụ nhỏ là 5% theo quy định.

4. Chi phí năng lượng:

- Là chi phí sử dụng năng lượng dùng cho máy móc thiết bị vận hành trong thời gian tham gia sản xuất sản phẩm.

- Đơn giá điện năng tính theo giá bán thực tế quy định tại Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về giá bán điện (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) áp dụng cho đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên, tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thực hiện là 2.092 đồng/kwh; áp dụng cho doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư thực hiện là 2.011 đồng/kwh.

- Định mức tiêu hao điện năng của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức KT-KT.

5. Chi phí nhiên liệu:

- Là chi phí nhiên liệu dùng cho máy móc thiết bị vận hành trong thời gian tham gia sản xuất sản phẩm.

- Đơn giá xăng, dầu: tính theo giá bán thực tế bình quân gia quyền từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 27 tháng 4 năm 2020, cụ thể: mức giá xăng là 18.570 đồng/lít, dầu diezen là 15.591 đồng/lít, dầu mazut là 12.700 đồng/lít.

+ Giá xăng là 18.570 đồng/lít

+ Giá dầu diezen là 15.591 đồng/lít

+ Giá dầu mazut là 12.700 đồng/lít

6. Chi phí khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên giá thiết bị: cách tính theo nguyên tắc như mục vật liệu nêu trên;

- Số ca máy sử dụng một năm: Máy ngoại nghiệp là 250 ca (riêng thiết bị đo biển là 200 ca); máy nội nghiệp là 500 ca (theo quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC).

- Số năm sử dụng: theo quy định tại Thông tư 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Định mức sử dụng thiết bị là số lượng ca cần sử dụng, của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức KT-KT.

- Chi phí sử dụng thiết bị của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm, đã bao gồm chi phí sử dụng tất cả các thiết bị theo quy định tại các định mức KT-KT (trừ tiêu hao điện năng).

IV. Phần hướng dẫn áp dụng bộ đơn giá sản phẩm

1. Phần tổng hợp Đơn giá sản phẩm, bao gồm: các khoản mục chi phí trực tiếp (như cách tính nêu trên) và chi phí chung.

Chi phí chung được tính được xác định theo tỷ lệ % trên chi phí trực tiếp theo quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.

2. Hướng dẫn áp dụng bộ đơn giá sản phẩm:

- Bộ đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực địa chất và khoáng sản áp dụng đối với khối lượng sản phẩm thực hiện kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2020 với mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: sử dụng đơn giá không có khấu hao tài sản cố định.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc thực hiện theo phương thức đấu thầu, kí hợp đồng cho các tổ chức bên ngoài: sử dụng đơn giá có khấu hao tài sản cố định (đã loại trừ phần thuế giá trị gia tăng đối với các yếu tố đầu vào: chi phí vật liệu; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí năng lượng; chi phí nhiên liệu...).

- Đối với các đơn vị thi công là đơn vị sự nghiệp được Nhà nước cấp tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo chế độ, chi thường xuyên thì không được tính chi phí công lao động kỹ thuật cho số biên chế, cán bộ, viên chức của cơ quan, đơn vị trong thời gian tham gia nhiệm vụ, dự án và chi phí quản lý chung phải trừ kinh phí chi thường xuyên của số biên chế, cán bộ, viên chức trong thời gian tham gia nhiệm vụ, dự án; trường hợp cán bộ, viên chức của cơ quan, đơn vị tham gia thực hiện nhiệm vụ đã được ngân sách nhà nước cấp kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc theo chế độ quy định, đã có trong thiết bị làm việc (như bàn ghế, máy tính...) thì không tính các chi phí thiết bị công cụ trên trong đơn giá; không tính chi phí khấu hao tài sản cố định.

- Các khoản phụ cấp thu hút, phụ cấp độc hại, nguy hiểm, phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ xác định theo đúng quy định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành đối với từng đối tượng cụ thể.

- Đơn giá phụ cấp khu vực (PCKV) 1%: áp dụng đối với khu vực thi công có PCKV 0,1 thì đơn giá sản phẩm bằng cột đơn giá (+) cộng thêm cột PCKV 0,1 tương ứng với cột đơn giá; khu vực thi công có PCKV 0,2 thì đơn giá sản phẩm bằng cột đơn giá (+) cộng thêm cột PCKV 0,1 nhân 2 tương ứng với cột đơn giá. Đối với các khu vực khác tính tương tự. Trường hợp địa bàn thi

công trên phạm vi rộng có nhiều mức PCKV, thì tính bình quân chung trong toàn khu vực thi công theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Đơn giá phụ cấp thu hút: được tính bằng 20% mức lương cấp bậc, chức vụ cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) áp dụng chung cho các khu vực thi công đảm bảo điều kiện như sau: ở vùng kinh tế mới, cơ sở kinh tế và đảo xa đất liền có điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn như xa xôi, hẻo lánh, xa khu dân cư; chưa có mạng lưới giao thông, đi lại khó khăn; chưa có hệ thống cung cấp điện, nước sinh hoạt; nhà ở thiếu thốn; chưa có trường học, nhà trẻ, bệnh viện; đơn giá sản phẩm bằng cột đơn giá (+) cộng thêm cột phụ cấp thu hút tương ứng với cột đơn giá.

- Đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực địa chất và khoáng sản theo mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng là đơn giá thực hiện trong điều kiện chuẩn. Trong trường hợp thi công khác với điều kiện chuẩn thì được áp dụng hệ số điều chỉnh đã quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật. Đơn giá áp dụng = (Đơn giá chuẩn x hệ số kỹ thuật); đối với công trình địa chất có hai hệ số kỹ thuật trở lên thì cộng các hệ số với nhau sau đó nhân với đơn giá chuẩn.

- Đối với sản phẩm, dịch vụ có sử dụng các dữ liệu đã được tính chi phí trong sản phẩm khác thì không tính trong đơn giá sản phẩm chi phí để tạo ra dữ liệu.

- Khi đơn vị thực hiện quyết toán, thanh tra, kiểm toán với cơ quan có thẩm quyền, trường hợp có những khoản chi phí không được coi là hợp lý, hợp lệ để tính vào trong chi phí theo kết luận của các cơ quan này thì phải giảm trừ phần chi phí đó và xử lý theo quy định hiện hành của pháp luật về kế toán, kiểm toán, thuế và pháp luật có liên quan./.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐƠN GIÁ CÔNG TÁC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH DẢI VEN BIỂN 1.100.000

(Kèm theo Quyết định số 1031/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung		Đơn giá không khấu hao		Đơn giá có khấu hao		Phụ cấp thu hút (20%) tính ngoài	
				Chi phí nhân công		Vật liệu	Còn g cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhì n liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 1	Nhóm 2			
				LDKT	LDPT													
				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)= 1+2+3+4+ 5+6							
1	LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH DẢI VEN BIỂN TỶ LỆ 1:100.000																	
1.1	LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH PHÂN DÁT VEN BIỂN TỶ LỆ 1:100.000																	
1.1.1	Công tác vẽ bản đồ địa chất và chuẩn bị thi công		ĐC I- ĐCC T ĐG	56.853		4.566	292	2.730		3.686	64.441		9.666		74.107		77.595	9.161

1.1 .1	Công tác văn phòng trước thực địa và chuẩn bị thi công		ĐC I - ĐCC TTB	69.282		4.566	356	2.730		4.495	76.934		11.540		88.474		92.802		11.164
1.1 .1	Công tác văn phòng trước thực địa và chuẩn bị thi công		ĐC I - ĐCC TPT	81.712		4.566	420	2.730		5.304	89.427		13.414		102.842		108.009		13.167
1.1 .1	Công tác văn phòng trước thực địa và chuẩn bị thi công		ĐC II - ĐCC TĐG	42.582		4.566	219	2.730		2.765	50.097		7.515		57.611		60.144		6.862
1.1 .1	Công tác văn phòng trước thực địa và chuẩn bị thi công		ĐC II - ĐCC TTB	52.019		4.566	267	2.730		3.371	59.582		8.937		68.519		71.682		8.382
1.1 .1	Công tác văn phòng trước thực địa và chuẩn bị thi công		ĐC II - ĐCC TPT	60.306		4.566	315	2.730		3.978	67.916		10.187		78.104		81.896		9.717
1.1 .1	Công tác văn phòng trước thực địa và chuẩn bị thi công		ĐC III - ĐCC TĐG	31.304		4.566	160	2.730		2.027	38.760		5.814		44.574		46.342		5.044
1.1 .1	Công tác văn phòng trước thực địa và chuẩn bị thi công		ĐC III - ĐCC TTB	38.209		4.566	196	2.730		2.472	45.700		6.855		52.555		54.785		6.157
1.1 .1	Công tác văn phòng trước thực địa và chuẩn bị thi công		ĐC III - ĐCC TPT	44.884		4.566	231	2.730		2.917	52.411		7.862		60.272		62.964		7.232
1.1 .1	Công tác văn phòng trước thực địa và chuẩn bị thi công		ĐC IV - ĐCC TĐG	22.787		4.566	117	2.730		1.474	30.200		4.530		34.730		35.925		3.672
1.1 .1	Công tác văn phòng trước thực địa và chuẩn bị thi công		ĐC IV - ĐCC TTB	27.621		4.566	142	2.730		1.798	35.059		5.259		40.318		41.849		4.451
1.1 .1	Công tác văn phòng trước thực địa và		ĐC IV - ĐCC TPT	32.685		4.566	168	2.730		2.122	40.148		6.022		46.171		48.037		5.267

	chuẩn bị thi công																		
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa	ĐC I - ĐCC T ĐG-ĐL T	362.321	5.737	3.77 3	3.42 7	19.8 05	28.955	395.063	98.766	493.829	523.012	53.463						
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa	ĐC I - ĐCC T TB-ĐL T	452.779	5.737	4.60 2	3.42 7	19.8 05	35.310	486.349	121.587	607.937	644.248	66.811						
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa	ĐC I - ĐCC T PT -DL T	543.236	5.737	5.43 0	3.42 7	19.8 05	41.666	577.635	144.409	722.044	765.484	80.159						
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa	ĐC II - ĐCC T ĐG -ĐL T	271.618	5.737	2.83 0	3.42 7	19.8 05	21.716	303.417	75.854	379.271	400.336	40.079						
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa	ĐC II - ĐCC T TB -DL T	339.523	5.737	3.45 1	3.42 7	19.8 05	26.483	371.943	92.986	464.929	491.339	50.099						
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa	ĐC II - ĐCC T PT -DL T	407.427	5.737	4.07 3	3.42 7	19.8 05	39.062	440.469	110.117	550.586	591.220	60.119						
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa	ĐC III - ĐCC T ĐG -ĐL T	199.301	5.737	2.07 5	3.42 7	19.8 05	15.925	230.345	57.586	287.931	302.501	29.408						
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa	ĐC III - ĐCC T TB -DL T	249.065	5.737	2.53 1	3.42 7	19.8 05	19.421	280.565	70.141	350.706	369.196	36.751						
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa	ĐC III - ĐCC T PT -DL T	298.829	5.737	2.98 7	3.42 7	19.8 05	22.916	330.784	82.696	413.480	435.891	44.094						
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa	ĐC IV- ĐCC T ĐG-ĐL T	144.879	5.737	1.50 9	3.42 7	19.8 05	11.582	175.357	43.839	219.197	228.895	21.378						
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa	ĐC IV- ĐCC T TB-ĐL T	181.161	5.737	1.84 1	3.42 7	19.8 05	14.124	211.970	52.992	264.962	277.512	26.732						
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa	ĐC IV- ĐCC T PT-ĐL T	217.442	5.737	2.17 2	3.42 7	19.8 05	16.666	248.582	62.146	310.728	326.129	32.085						
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa	ĐC I - ĐCC T ĐG-ĐL TB	426.058	5.737	4.71 7	3.42 7	19.8 05	36.193	459.744	114.936	574.680	611.981	62.868						
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa	ĐC I - ĐCC T TB-ĐL TB	532.695	5.737	5.75 2	3.42 7	19.8 05	44.138	567.416	141.854	709.270	755.482	78.603						
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa	ĐC I - ĐCC T PT -DL TB	639.332	5.737	6.78 8	3.42 7	19.8 05	52.083	675.089	168.772	843.861	898.983	94.338						
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa	ĐC II - ĐCC T ĐG-ĐL TB	319.666	5.737	3.53 8	3.42 7	19.8 05	27.145	352.173	88.043	440.216	467.369	47.169						

1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa		DC II - ĐCC T TB -DL TB	399.583		5.737	4.31 4	3.42 7	19.8 05	33.103	432.866		108.216		541.082		574.918		58.961
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa		DC II - ĐCC T PT -DL TB	479.499		5.737	5.09 1	3.42 7	19.8 05	31.250	513.559		128.390		641.948		673.590		70.754
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa		DC III - ĐCC T ĐG - DL TB	234.357		5.737	2.59 4	3.42 7	19.8 05	19.906	265.919		66.480		332.399		351.434		34.581
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa		DC III - ĐCC T TB -DL TB	292.946		5.737	3.16 4	3.42 7	19.8 05	24.276	325.078		81.270		406.348		430.283		43.226
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa		DC III - ĐCC T PT -DL TB	351.535		5.737	3.73 3	3.42 7	19.8 05	28.646	384.237		96.059		480.296		509.132		51.872
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa		DC IV - ĐCC T ĐG - DL TB	170.374		5.737	1.88 7	3.42 7	19.8 05	14.477	201.230		50.307		251.537		264.483		25.140
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa		DC IV - ĐCC T TB - DL TB	213.029		5.737	2.30 1	3.42 7	19.8 05	17.655	244.299		61.075		305.373		321.883		31.434
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa		DC IV - ĐCC T PT - DL TB	255.684		5.737	2.71 5	3.42 7	19.8 05	20.833	287.368		71.842		359.210		379.284		37.728
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa		ĐC I - ĐCC T ĐG - DL K	490.041		5.737	5.66 0	3.42 7	19.8 05	43.432	524.669		131.167		655.837		701.256		72.309
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa		ĐC I - ĐCC T TB - DL K	612.612		5.737	6.90 3	3.42 7	19.8 05	52.966	648.483		162.121		810.604		866.717		90.395
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa		ĐC I - ĐCC T PT -DL K	735.183		5.737	8.14 5	3.42 7	19.8 05	62.499	772.297		193.074		965.371		1.032.1 77		108.48 2
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa		DC II - ĐCC T ĐG - DL K	367.469		5.737	4.24 5	3.42 7	19.8 05	32.574	400.683		100.171		500.854		534.096		54.223
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa		DC II - ĐCC T TB -DL K	459.398		5.737	5.17 7	3.42 7	19.8 05	39.724	493.543		123.386		616.929		658.191		67.787
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa		DC II - ĐCC T PT -DL K	551.326		5.737	6.10 9	3.42 7	19.8 05	46.875	586.404		146.601		733.005		782.286		81.352
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa		DC III - ĐCC T ĐG - DL K	269.657		5.737	3.11 3	3.42 7	19.8 05	23.887	301.739		75.435		377.174		400.673		39.790
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa		DC III - ĐCC T TB -DL K	336.826		5.737	3.79 6	3.42 7	19.8 05	29.131	369.591		92.398		461.989		491.370		49.701

1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa		ĐC III - ĐCC T PT - DL K	404.241		5.737	4.480	3.427	19.805	34.375	437.689		109.422		547.111		582.373		59.649
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa		ĐC IV - ĐCC T ĐG - DL K	196.114		5.737	2.264	3.427	19.805	17.373	227.347		56.837		284.184		300.377		28.938
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa		ĐC IV - ĐCC T TB - DL K	245.143		5.737	2.761	3.427	19.805	21.186	276.873		69.218		346.091		366.561		36.173
1.1 .2	Công tác khảo sát thực địa		ĐC IV - ĐCC T PT - DL K	293.926		5.737	3.258	3.427	19.805	25.000	326.153		81.538		407.691		432.439		43.371
1.1 .3	Công tác văn phòng sau thực địa		ĐC I - ĐCC T ĐG	236.582		1.850	1.097	9.803		13.128	249.333		37.400		286.733		299.126		38.157
1.1 .3	Công tác văn phòng sau thực địa		ĐC I - ĐCC T TB	288.467		1.850	1.338	9.803		16.009	301.459		45.219		346.678		362.058		46.525
1.1 .3	Công tác văn phòng sau thực địa		ĐC I - ĐCC T PT	340.351		1.850	1.579	9.803		18.891	353.584		53.038		406.622		424.989		54.894
1.1 .3	Công tác văn phòng sau thực địa		ĐC II - ĐCC T ĐG	177.366		1.850	823	9.803		9.846	189.843		28.476		218.319		227.309		28.607
1.1 .3	Công tác văn phòng sau thực địa		ĐC II - ĐCC T TB	216.280		1.850	1.004	9.803		12.007	228.937		34.341		263.278		274.508		34.883
1.1 .3	Công tác văn phòng sau thực địa		ĐC II - ĐCC T PT	255.193		1.850	1.184	9.803		14.168	268.031		40.205		308.236		321.707		41.159
1.1 .3	Công tác văn phòng sau thực địa		ĐC III - ĐCC T ĐG	129.993		1.850	603	9.803		7.220	142.251		21.338		163.588		169.856		20.966
1.1 .3	Công tác văn phòng sau thực địa		ĐC III - ĐCC T TB	158.756		1.850	736	9.803		8.805	171.145		25.672		196.817		204.728		25.605
1.1 .3	Công tác văn phòng sau thực địa		ĐC III - ĐCC T PT	187.236		1.850	868	9.803		10.390	199.758		29.964		229.722		239.276		30.198
1.1 .3	Công tác văn phòng sau thực địa		ĐC IV - ĐCC T ĐG	94.746		1.850	439	9.803		5.251	106.838		16.026		122.864		127.091		15.281
1.1 .3	Công tác văn phòng sau thực địa		ĐC IV - ĐCC T TB	115.330		1.850	535	9.803		6.404	127.519		19.128		146.647		152.069		18.601

1.1.3	Công tác văn phòng sau thực địa		ĐC IV-ĐCC T-PT	136.197		1.850	632	9.803		7.556	148.482		22.272		170.755		177.371		21.967
1.2	LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH PHÂN BIẾN VEN BỜ TỶ LỆ 1:100.000																		
1.2.1	Tổng hợp lập bản đồ ĐCC T phân biến ven bờ		ĐCC T-DG	112.511		4.795	484	4.645		6.107	122.436		18.365		140.801		146.576		18.146
1.2.1	Tổng hợp lập bản đồ ĐCC T phân biến ven bờ		ĐCC T-TB	137.325		4.795	591	4.645		7.447	147.356		22.103		169.460		176.625		22.148
1.2.1	Tổng hợp lập bản đồ ĐCC T phân biến ven bờ		ĐCC T-PT	157.064		4.795	697	4.645		8.788	167.201		25.080		192.282		200.837		25.332
2	LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH DẢI VEN BIỂN TỶ LỆ 1:25.000																		
2.1	LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH PHÂN DẢI VEN BIỂN TỶ LỆ 1:25.000																		
2.1.1	Công tác văn phòng trước thực địa và chuẩn bị thi công		ĐCC T-DG	306.131		10.787	1.572	9.258		19.863	327.749		49.162		376.911		396.371		49.329
2.1.1	Công tác văn phòng trước thực địa và chuẩn bị thi công		ĐCC T-TB	373.342		10.787	1.917	9.258		24.223	395.305		59.296		454.600		478.583		60.159
2.1.1	Công tác văn phòng trước thực địa và chuẩn bị thi công		ĐCC T-PT	440.553		10.787	2.262	9.258		28.584	462.860		69.429		532.289		560.794		70.989
2.1.2	Công tác khảo sát thực địa		ĐL T-ĐCC T-DG	2.192.687		24.498	22.704	19.453	61.841	164.347	2.321.182		580.296		2.901.478		3.073.636		323.553
2.1.2	Công tác khảo sát thực địa		ĐL T-ĐCC T-TB	2.673.989		24.498	27.688	19.453	61.841	205.433	2.807.468		701.867		3.509.335		3.727.616		394.574
2.1.2	Công tác khảo sát thực địa		ĐL T-ĐCC T-PT	3.155.290		24.498	32.671	19.453	61.841	246.520	3.293.753		823.438		4.117.192		4.381.596		465.596
2.1.2	Công tác khảo sát thực địa		ĐL TB-ĐCC T-DG	2.740.926		24.498	28.380	19.453	61.841	200.423	2.875.098		718.774		3.593.872		3.806.381		404.452
2.1.2	Công tác khảo sát		ĐL TB-ĐCC T-TB	3.342.554		24.498	34.609	19.453	61.841	250.528	3.482.955		870.739		4.353.693		4.622.433		493.228

	thực địa																		
2.1	Công tác khảo sát thực địa	DL TB-DCC T PT	3.944.181	24.498	40.839	19.453	61.841	300.634	4.090.811	1.022.703	5.113.514	5.438.484	582.004						
2.1	Công tác khảo sát thực địa	DL K-DCC T DG	3.289.166	24.498	34.056	19.453	61.841	236.499	3.429.013	857.253	4.286.266	4.539.126	485.350						
2.1	Công tác khảo sát thực địa	DL K-DCC T TB	4.011.118	24.498	41.531	19.453	61.841	295.623	4.158.441	1.039.610	5.198.052	5.517.249	591.882						
2.1	Công tác khảo sát thực địa	DL K-DCC T PT	4.733.071	24.498	49.007	19.453	61.841	354.748	4.887.870	1.221.967	6.109.837	6.495.372	698.413						
2.1	Công tác văn phòng sau thực địa	DCC T-DG	1.057.032	4.120	5.105	32.705		60.493	1.098.962	164.844	1.263.806	1.322.669	170.462						
2.1	Công tác văn phòng sau thực địa	DCC T-TB	1.289.224	4.120	6.225	32.705		73.772	1.332.274	199.841	1.532.115	1.604.743	207.906						
2.1	Công tác văn phòng sau thực địa	DCC T-PT	1.521.416	4.120	7.346	32.705		87.051	1.565.587	234.838	1.800.424	1.886.817	245.351						
2.2	LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH PHÂN BIẾN VEN BỜ TỶ LỆ 1:25.000																		
2.2	Tổng hợp lập bản đồ DCC T phân biến ven bờ	DCC T-DG	135.069	12.676	664	6.021		8.225	154.430	23.165	177.595	185.124	21.785						
2.2	Tổng hợp lập bản đồ DCC T phân biến ven bờ	DCC T-TB	164.677	12.676	738	6.021		9.139	184.112	27.617	211.729	220.206	26.560						
2.2	Tổng hợp lập bản đồ DCC T phân biến ven bờ	DCC T-PT	194.285	12.676	812	6.021		10.053	213.794	32.069	245.863	255.288	31.335						
2.3	LẬP BẢN ĐỒ CẤU TRÚC ĐỊA CHẤT DẢI VEN BIỂN TỶ LỆ 1:25.000																		
2.3	Lập bản đồ CTD C dải ven biển tỷ lệ 1:25.000	CTD C-DG	82.727	12.676	519	3.168		7.349	99.090	14.863	113.953	120.879	13.299						
2.3	Lập bản đồ CTD C dải ven biển tỷ lệ 1:25.000	CTD C-TB	91.849	12.676	576	3.168		8.165	108.269	16.240	124.510	132.283	14.766						

	00																		
2.3	Lập bản đồ CTD C dài ven biển tỷ lệ 1:25.000		CTD C-PT	100.971	12.676	634	3.168	8.982	117.449	17.617	135.066	143.687	16.232						
2.4	LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA MẠO ĐÁY BIỂN PHÂN BIẾN VEN BỜ TỶ LỆ 1:25.000																		
2.4	Công tác vẽ phòng trước thực địa và chuẩn bị thi công		KK	24.606	3.741	285	1.259	4.305	29.891	4.484	34.375	38.486	3.926						
2.4	Công tác khảo sát thực địa		TC-De	461.428	6.596	7.700	55.580	1.021.711	531.305	132.826	664.131	1.817.227	68.094						
2.4	Công tác khảo sát thực địa		TC-TB	496.144	6.596	8.280	55.580	1.098.614	566.600	141.650	708.250	1.948.670	73.217						
2.4	Công tác khảo sát thực địa		TC-KK	550.748	6.596	9.191	55.580	1.219.462	622.115	155.529	777.644	2.155.288	81.275						
2.4	Công tác vẽ phòng sau thực địa		KK	46.053	3.056	526	2.896	7.956	52.530	7.880	60.410	68.051	7.350						
2.5	LẬP BẢN ĐỒ THỦY - THẠCH ĐỘNG LỰC PHÂN BIẾN VEN BỜ TỶ LỆ 1:25.000																		
2.5	Công tác vẽ phòng trước thực địa và chuẩn bị thi công		KK	31.315	11.301	286	1.259	4.305	44.161	6.624	50.786	54.897	5.013						
2.5	Công tác khảo sát thực địa		TC-De	894.027	18.016	15.131	77.002	1.197.756	1.004.177	251.044	1.255.222	2.603.792	130.571						
2.5	Công tác khảo sát thực địa		TC-TB	961.290	18.016	16.270	77.002	1.287.909	1.072.578	268.145	1.340.723	2.791.612	140.395						
2.5	Công tác khảo sát thực địa		TC-KK	1.067.088	18.016	18.060	77.002	1.429.579	1.180.166	295.042	1.475.208	3.086.881	155.846						
2.5	Công tác vẽ phòng sau thực địa		KK	85.401	3.056	603	3.713	8.374	92.773	13.916	106.689	114.673	13.722						
3	CÔNG TÁC KHOAN MÁY TRÊN BIỂN																		
3.1	Lắp đặt giàn và thiết bị khoan																		
3.1	Chiều sâu lỗ khoan đến 100 m	lần	Lần	31.316.161	14.338.000	15.167			45.669.328	11.417.332	57.086.660	55.455.618	57.308	4.056.238					
3.1	Chiều sâu lỗ khoan đến 200 m	lần	Lần	34.447.777	14.338.000	15.504			48.801.281	12.200.320	61.001.601	59.370.521	63.038	4.461.862					
3.2	Thi công khoan																		

3.2.1	Chiều sâu lỗ khoan đến 100m	m	Đất đá cấp I-III	780.475		516.365	13.207		31.648	13.993	1.341.694		335.424		1.677.118		1.629.244	14.827	100.821
3.2.1	Chiều sâu lỗ khoan đến 100m	m	Đất đá cấp IV	834.051		846.838	16.113		51.902	17.071	1.748.904		437.226		2.186.130		2.101.570	15.844	107.742
3.2.2	Chiều sâu lỗ khoan đến 200m	m	Đất đá cấp I-III	833.327		516.365	60.918		31.648	13.993	1.442.257		360.564		1.802.821		1.749.526	15.831	107.649
3.2.2	Chiều sâu lỗ khoan đến 200m	m	Đất đá cấp IV	890.523		629.965	36.417		38.610	17.071	1.595.515		398.879		1.994.394		1.933.681	16.917	115.037